



2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	313,08	267,82	1,33	14,38	12,69	10,61	5,53	0,72
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,67	25,99	1,04		9,41	3,23		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển HT cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	583,19	206,26	39,06	65,85	91,71	106,83	45,85	27,63
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,51			0,10			0,41	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,65	2,67			0,98			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	522,70	118,46	60,57	71,72	92,15	97,75	35,55	46,50
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,02	0,58	0,24	0,60	0,16	0,38	1,91	0,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,98	5,74	0,05	0,03	0,11			0,05
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,59	13,17	0,29	2,56	0,62	0,93	0,17	0,85
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,05	0,31	0,07	0,63		0,02	0,02	
2.20	Đất sản xuất vật liệu, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,61	0,06	0,19	0,22	0,08	0,59	0,16	0,31
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	25,53	6,01	1,19	7,26	0,94	6,57	3,48	0,08
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,84	0,65	0,57	0,49	0,35	0,22	0,53	0,03
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	470,70	232,88			162,01	21,74	54,07	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	65,18	45,37		0,01	19,80			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,08				0,08			
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.385,43</b>	<b>1.312,56</b>	<b>10,39</b>	<b>14,51</b>	<b>36,83</b>	<b>5,51</b>	<b>5,10</b>	<b>0,53</b>

## 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Thọ Quang	Mãn Thái	Phước Mỹ	N/Hiên Đông	A/Hải Bắc	A/Hải Tây	A/Hải Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	3,95	1,02	0,18	0,19		2,44		0,12
	<i>Trong đó</i>									
	Đất trồng lúa	LUA								
	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,78	0,27		0,19		1,20		0,12
	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,17	0,75	0,18			1,24		
	Đất rừng đặc dụng	RDD								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16,37	1,91	1,63	1,94	6,00	4,41	0,23	0,25

2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,66	0,56		0,10				
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2,00					2,00		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,28				4,28			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,57					0,57		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất p/triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,34	0,92	0,25	0,30	0,34	0,53		
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	5,64	0,38	1,22	0,92	1,36	1,30	0,21	0,25
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,04			0,04				
2.16	Đất x/dựng t/sở của t/chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,79	0,04	0,14	0,58		0,01	0,02	
2.2	Đất sản xuất vật liệu, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,05	0,01	0,02		0,02			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Thọ Quang	Mãn Thái	Phước Mỹ	N/Hiên Đông	A/Hải Bắc	A/Hải Tây	A/Hải Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>3,95</b>	<b>1,02</b>	<b>0,18</b>	<b>0,19</b>		<b>2,44</b>		<b>0,12</b>
	<i>Trong đó</i>									
	Đất trồng lúa	LUA								
	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,78	0,27		0,19		1,20		0,12
	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,17	0,75	0,18			1,24		
	Đất rừng đặc dụng	RDD								
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>16,37</b>	<b>1,91</b>	<b>1,63</b>	<b>1,94</b>	<b>6,00</b>	<b>4,41</b>	<b>0,23</b>	<b>0,25</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,66	0,56		0,10				
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2,00					2,00		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,28				4,28			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,57					0,57		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất p/triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,34	0,92	0,25	0,30	0,34	0,53		
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	5,64	0,38	1,22	0,92	1,36	1,30	0,21	0,25
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,04			0,04				
2.16	Đất x/dựng t/sở của t/chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,79	0,04	0,14	0,58		0,01	0,02	
2.20	Đất sản xuất vật liệu, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,05	0,01	0,02		0,02			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thọ Quảng	Mãn Thái	Phước Mỹ	N/Hiên Đông	A/Hải Bắc	A/Hải Tây	A/Hải Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3,95	1,02	0,18	0,19		2,44		0,12
	<i>Trong đó</i>									
	Đất trồng lúa	DLN/PNN								
	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,78	0,27		0,19		1,20		0,12
	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,17	0,75	0,18			1,24		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp									
	<i>Trong đó</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,32	0,35	0,02	0,60	3,90	2,45		

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác  
-PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Sơn Trà có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

~~2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;~~

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND quận Sơn Trà chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3;
- TTTU, HĐND thành phố (B/c);
- CT và các PCT UBND thành phố;
- CPVP;
- Lưu VT, QLĐTh. ✓



Huỳnh Đức Thơ,